

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Số: **55** /UBND-VP5
V/v cho ý kiến về kế hoạch tài
chính năm 2019 của Công ty
TNHH MTV KTCT thủy lợi tỉnh

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày **21** tháng 02 năm 2019

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh.

UBND tỉnh nhận được Văn bản số 266/STC-TCĐN ngày 30/01/2019 của Sở Tài chính về việc đề nghị chấp thuận kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh (đính kèm bản chụp).

Về việc này, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh như đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản trên.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội thường xuyên theo dõi, giám sát, đánh giá việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh, định kỳ báo cáo kết quả về UBND tỉnh theo quy định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP5/
Zh/

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Điển



UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Người ký: Sở Tài chính
Email: stchinh@ninhbinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Ninh Bình
Thời gian ký: 30.01.2019
15:22:44 +07:00

Số: 266/STC-TCDN

V/v đề nghị chấp thuận kế hoạch tài
chính năm 2019 của Công ty
TNHH MTV KTCT thủy lợi tỉnh

Ninh Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình quản lý,

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019,

Theo Tờ trình đề nghị số 327/TTr-CTKTCTTL ngày 14/12/2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2019,

Trên cơ sở tham gia ý kiến của các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2135/SNN-KHTC ngày 26/12/2018, Lao động, thương binh và xã hội tại Văn bản số 103/LĐTBXH-LĐTL-BHXXH ngày 22/01/2018 về việc tham gia ý kiến về Kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh,

Sau khi xem xét, Sở Tài chính đề nghị UBND tỉnh chấp thuận Kế hoạch tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh, với một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

I. Tổng diện tích tưới, tiêu, cấp nước, tiêu thoát nước: 149.911,9 ha, trong đó:

- Tổng diện tích tưới, tiêu, cấp nước: 88.529,3 ha, trong đó:
 - + Vụ chiêm: 41.463,4 ha,
 - + Vụ mùa: 40.705,1 ha,
 - + Vụ đông: 6.360,8 ha.
- Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị): 61.382,6 ha, trong đó:
 - Vụ chiêm: 30.691,3 ha.
 - Vụ mùa: 30.691,3 ha.

II. Về chỉ tiêu tài chính:

1. Tổng doanh thu : 87.598 triệu đồng, trong đó:

- Doanh thu từ dịch vụ công ích thủy lợi: 85.138 triệu đồng,
- Doanh thu khai thác tổng hợp: 60 triệu đồng,
- Doanh thu hoạt động tài chính: 2.300 triệu đồng,
- Doanh thu khác: 100 triệu đồng,

2. Tổng chi phí: 87.598 triệu đồng.

Các nội dung chi phí cụ thể, giao cho Chủ tịch kiêm giám đốc công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh tự cân đối trong tổng chi phí trên theo chế độ quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

3. Lợi nhuận: Bình toán (0 đồng).

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận, làm cơ sở để cho chủ sở hữu, cơ quan tài chính và các cơ quan liên quan giám sát, đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty./.

(Gửi kèm Công văn này gồm có:

- Tờ trình số 327/TTr-CTKTCTTL ngày 14/12/2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh,

- Văn bản số 2135/SNN-KHTC ngày 26/12/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

- Văn bản số 103/LĐTBXH-LĐTL-BHXXH ngày 22/01/2018 của Sở Lao động, thương binh và xã hội)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCDN, D(2)



GIÁM ĐỐC

Trần Song Tùng

Số: 321 /TTr-CTKTCTTL

Ninh Bình, ngày 19 tháng 12 năm 2018

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2019

Kính gửi: - UBND tỉnh Ninh Bình;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015;

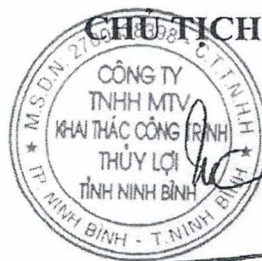
Căn cứ Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Bình xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2019 như sau: *(Có báo cáo đánh giá tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm 2018; Ước thực hiện kế hoạch tài chính năm 2018 và Kế hoạch tài chính năm 2019 kèm theo).*

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Bình đề nghị các Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Lao động thương binh và xã hội thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2019 để Công ty làm cơ sở thực hiện.

Nơi nhận:

-Như kính gửi;
-Lưu TV, VT.



Nguyễn Hồng Khang

UBND TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THUỶ LỢI

Biểu số 02a

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUỶ LỢI NĂM 2019
(Kèm theo BC số 32/TK-CTKTCTTL ngày 24/9/2018 của Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi tỉnh Ninh Bình)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Ước TH năm 2018	Dự toán năm 2019
1	2	3	4	5
I	Kế hoạch cấp nước, tưới nước, tiêu nước	Ha	122.486,6	156.459,3
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Ha	6.330,4	6.330,4
2	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha		
3	Tổng diện tích đất canh tác	Ha		
4	Tổng diện tích đất miễn thủy lợi phí	Ha	116.156,2	150.128,9
-	Diện tích cấp nước	Ha		
-	Diện tích tưới nước	Ha		
-	Diện tích tiêu nước	Ha		
-	Diện tích tưới tiêu kết hợp	Ha	82.230,2	82.276,9
-	Diện tích khác (Tiêu thoát nước KV nông thôn, đô thị)	Ha	33.926	67.852,0
II	Kế hoạch doanh thu	Tr.đ	88.780	88.142
1	KP hỗ trợ sử dụng SPDV công ích thủy lợi	-	83.415	85.982
2	Thu kinh phí sử dụng PSDV công ích thủy lợi khác của các đối tượng không miễn	-		
3	Thu trợ cấp, trợ giá...	-	2.205	
4	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	-	60	60
5	Thu khác	-	3.100	2.100
III	Kế hoạch chi	Tr.đ	88.780	86.442
1	Chi cho hoạt động khai thác CTTL	-	88.750	86.412
	Trong đó: -Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên	-	7.541	11.193
	-Chi sửa chữa lớn	-	700	-
2	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp	-		
3	Chi khác	-	30	30
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	Tr.đ	-	1.700,0

1	Lãi (Lỗ) KTCTTL	-	(3.070)	(370)
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	-	3.070	2.070
V	Chi đầu tư, sửa chữa CTTL	Tr.đ		
1	Chi duy tu bảo dưỡng TX	-	7.541	11.193
1.1	Chi SCL từ nguồn thu của Công ty	-	7.541	11.193
1.2	Chi SCL đề nghị ngân sách cấp	-		
VI	Kế hoạch ngân sách hỗ trợ	Tr.đ		
1	Nội dung hỗ trợ	-	91.289	85.982
1.1	KP hỗ trợ sử dụng SPĐV công ích thủy lợi	-	83.914	85.982
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp, trợ giá	-		
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và PL	-	3.170	-
1.4	Cấp đầu tư sửa chữa lớn	-	2.700	
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	-	1.505	
2	Nguồn hỗ trợ	Tr.đ	91.289	85.982
2.1	Ngân sách trung ương	-	2.200	
-	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phân bổ và hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả và hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2017-2018	-	2.200	
2.2	Ngân sách địa phương	-	89.089	85.982
-	Đã căn đối theo QĐ số 1738/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh NB v/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018	-	83.914	
-	Đã căn đối theo QĐ số 1738/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh NB v/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018	-	2.000	
-	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND huyện Nho Quan về việc cấp bổ sung kinh phí năm 2017 cho các đơn vị	-	5	
-	Ngân sách cấp khác: Đề nghị cấp 02 quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	3.170	

Ninh Bình, ngày 22 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Na

Phạm Thị Na

Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh

2

Lê Tuấn Anh



Nguyễn Hồng Khang

UBND TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI

BẢNG CHI TIẾT KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 32/TT-CTKTCTTL ngày 19/10/2018 về việc xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2019)

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2018			NĂM 2019			Ghi chú
		KH	Ước TH	TỶ LỆ % TH so với KH	KH	So sánh (%)		
						KH năm 2018	ƯTH năm 2018	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8=6/4	9
I	Tổng doanh thu	83.362,0	88.780	106,5	88.142,0	105,7	99,3	
1	DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.662,0	85.680	106,2	86.042,0	106,7	100,4	
-	Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi	80.602,0	83.415	103,5	85.982,0	106,7	103,1	
-	NSNN cấp hỗ trợ s/c công trình, tiền điện		2.205	-		-	-	
-	Thu khai thác tổng hợp	60,0	60	100,0	60,0	100,0	100,0	
2	Thu hoạt động TC (lãi TGNH)	2.600,0	3.000	115,4	2.000,0	76,9	66,7	
3	Thu từ thanh lý và thu khác	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
II	Tổng chi phí	83.362,0	88.780	106,5	86.442,0	103,7	97,4	
1	NVL + Tiền điện	10.985,0	18.885	171,9	14.648,0	133,3	77,6	
-	Nhiên vật liệu	285,0	285	100,0	330,0	115,8	115,8	
-	Tiền điện	10.700,0	18.600	173,8	14.318,0	133,8	77,0	
2	Công cụ dụng cụ	400,0	400	100,0	450,0	112,5	112,5	
3	Bảo hộ lao động	370,0	370	100,0	370,0	100,0	100,0	
4	Chi khám sức khỏe định kỳ, huấn luyện AT VSLĐ, kỹ thuật an toàn và phòng	530,0	530	100,0	530,0	100,0	100,0	
5	Chi phí trực tiếp khác	1.282,0	1.282	100,0	1.282,0	100,0	100,0	
6	Chi cho người lao động	49.849,0	50.711	101,7	54.234,0	108,8	106,9	



TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2018			NĂM 2019			Ghi chú
		KH	Ước TH	TỶ LỆ % TH so với KH	KH	So sánh (%)		
						KH năm 2018	Ư/TH năm 2018	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8=6/4	9
-	Tiền lương	37.823,0	38.685	102,3	41.831,0	110,6	108,1	
	Trong đó: + CBQL	842,0	842	100,0	842,0	100,0	-	
	+ Người lao động	36.981,0	37.843	102,3	40.989,0	110,8	108,3	
-	Ăn ca	3.867,0	3.867	100,0	3.867,0	100,0	100,0	
-	Các khoản trích theo lương	8.159,0	8.159	100,0	8.536,0	104,6	104,6	
7	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	700		-		-	
-	NS cấp hỗ trợ		700	-			-	
-	KP miễn TLP và thu khác							
8	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	6.325,0	7.541	119,2	11.193,0	177,0	148,4	
9	Khấu hao TSCĐ	11.252,0	6.170	54,8	1.250,0	11,1	20,3	
10	Chi phí QLDN	2.165,0	2.161	99,8	2.281,0	105,4	105,6	
-	Hội nghị tiếp khách	478,0	430,0	90,0	478,0	100,0	111,2	
-	VPP, tài liệu, vật tư VP	60,0	60,0	100,0	60,0	100,0	100,0	
-	Thông tin, tuyên truyền	30,0	30,0	100,0	30,0	100,0	100,0	
-	Công tác phí	91,0	91,0	100,0	91,0	100,0	100,0	
-	Xăng xe ô tô	144,0	144,0	100,0	144,0	100,0	100,0	
-	Sửa chữa tài sản (ô tô)	40,0	40,0	100,0	40,0	100,0	100,0	
-	Dịch vụ công cộng	72,0	72,0	100,0	72,0	100,0	100,0	
-	Chi phí kiểm toán	91,0	91,0	100,0	91,0	100,0	100,0	
-	Quỹ trợ cấp mất việc làm	100,0	150,0	150,0	200,0	200,0	133,3	
-	Thuế môn bài, thuế đất, tiền thuê đất, phí NNo..	231,0	231,0	100,0	231,0	100,0	100,0	
-	Chi đào tạo nâng bậc thợ, học tập, ứng dụng KHKT	222,0	222,0	100,0	137,0	61,7	61,7	
-	Chi công tác Đảng	400,0	400,0	100,0	501,0	125,3	125,3	

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2018			NĂM 2019			Ghi chú
		KH	Ước TH	TỶ LỆ % TH so với KH	KH	So sánh (%)		
						KH năm 2018	ƯTH năm 2018	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8=6/4	9
-	Chi công tác hoạt động của Kiểm soát viên	6,0		-	6,0		#DIV/0!	
-	Chi phí khác	200,0	200,0	100,0	200,0	100,0	100,0	
11	Chi phí bán hàng	174,0		-	174,0	-	-	
12	Chi thanh lý + ghi giảm giá trị còn lại TSCĐ	30,0	30	100,0	30,0	100,0	100,0	
III	Lợi nhuận trước thuế	-	-		1.700,0			



Ninh Bình, ngày 22 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Na

Phạm Thị Na

Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Anh

Chủ tịch công ty



Nguyễn Hồng Khang

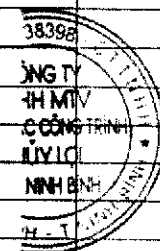
PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 32/TĐ-CTKTCTTL ngày 24/9/2018 về việc xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2019)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/năm BC (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Ước TH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I. Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu		Ha	89.008,9	88.279,4	41.465,0	122.486,6	156.459,3	138,75	127,74
a. Sản phẩm tiêu thụ trong nước		-							
- Diện tích cấp nước (thủy sản)		-	6.193,9	5.985,5	1.757,0	6.330,4	6.330,4	105,76	100,00
- Diện tích tưới tiêu kết hợp		-	82.815,0	82.293,9	39.708,0	82.230,2	82.276,9	99,92	100,06
- Diện tích tiêu thoát nước KV nông thôn, đô thị (trừ NT)						33.926,0	67.852,0		200,00
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ		Ha	89.008,9	88.279,4	41.465,0	122.486,6	156.459,3	138,75	127,74
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước		-							
- Diện tích cấp nước (thủy sản)		-	6.193,9	5.985,5	1.757,0	6.330,4	6.330,4	105,76	100,00
- Diện tích tưới tiêu kết hợp		-	82.815,0	82.293,9	39.708,0	82.230,2	82.276,9	99,92	100,06
- Diện tích tiêu thoát nước KV nông thôn, đô thị (trừ NT)						33.926,0	67.852,0		200,00
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/năm BC (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Ước TH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
- Sản phẩm D									
I. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu	10	triệu đồng	90.399	83.362	38.964	88.780	88.142	106,50	99,28
a. Doanh thu thuần	10.1	-	85.236	80.662	38.188	85.680	86.042	106,22	100,42
b. Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	-	4.838	2.600	762	3.000	2.000	115,38	66,67
c. Doanh thu khác	10.3	-	325	100	14	100	100	100,00	100,00
2. Lãi phát sinh	20	-		0	0		0		
a. Trước thuế TNDN	20.1	-	179	0	0		1700		
b. Sau thuế TNDN	20.2	-	142	0	0		340		
3. Lỗ phát sinh	30	-		0	0				
4. Lỗ lũy kế	40	-		0	0				
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100	triệu đồng	298	231	206	252	231	109,09	91,67
1. Từ hoạt động KD nội địa	110	-	298	231	206	252	231	109,09	91,67
a. Thuế GTGT	111	-	35	0	4	21	0		
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	-	-	0	0	-	0		
c. Thuế TNDN	113	-	37	0	0		0		
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	-	226	231	202	231	231	100,00	100,00
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	120	-		0					
a. Thuế XNK	121	-		0					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	122	-		0					
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu	123	-		0					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	-		0					
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	130	-		0					
III. Thuế và các khoản nộp đã NSNN	200	triệu đồng	719	268	220	289	231	107,84	79,93
1. Từ hoạt động KD nội địa	210	-	719	268	220	289	231	107,84	79,93
a. Thuế GTGT	211	-	21	0		21			
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	-		0	-				
c. Thuế TNDN	213	-	500	37	37	37	-	100,00	0,00
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	-	500	37	37	37		100,00	0,00
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	215	-	198	231	183	231	231	100,00	100,00
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	220	-		0					
a. Thuế XNK	221	-		0					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	-		0					
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu	223	-		0					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	-		0					
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	230	-		0					
IV. Nợ thuế	300	triệu đồng	1.858	1.858	1.852	1.858	1.858	100,00	100,00

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	DVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/năm BC (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Ước TH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	310	-	1.858	1.858	1.852	1.858	1.858	100,00	100,00
a. Thuế GTGT	311	-			(6)			#DIV/0!	#DIV/0!
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	-		0					
c. Thuế TNDN	313	-	35	35	35	35	35	100,00	100,00
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	314	-	1.823	1823	1.823	1.823	1.823	100,00	100,00
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	320	-		0					
a. Thuế XNK	321	-		0					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	322	-		0					
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu	323	-		0					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	-		0					
V. Các khoản chi NSNN	400	triệu đồng							
1. Chi sự nghiệp	410	-		0					
a. Chi đào tạo	411	-		0					
b. Chi SN y tế, DS và KHHGD	412	-		0					
c. Chi sự nghiệp kinh tế	413	-		0					
d. Chi nghiên cứu khoa học	414	-		0					
2. Chi bổ sung vốn điều lệ	420	-		0					
3. Chi đầu tư xây dựng	430	-		0					
4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	440	-		0					
5. Các khoản chi khác	450	-		0					
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1. Tổng tài sản		triệu đồng	1.135.999	x	1.139.900	1.139.900	x		
2. Vốn chủ sở hữu		triệu đồng	1.104.113	x	1.104.106	1.104.106	x		
3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		triệu đồng	1.104.113	x	1.104.106	1.104.106	x		
4. Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng		x			x		
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		triệu đồng		x			x		
6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		triệu đồng		x			x		
7. Vốn điều lệ được phê duyệt		triệu đồng	997.233	x	997.233	997.233	x		
8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng		x			x		
9. Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng		x			x		
10. Nguồn bổ sung khác		triệu đồng		x			x		
C- HUY ĐỘNG VỐN									
1. Tổng mức huy động		triệu đồng		x			x		



Chi tiêu	Mã chi tiêu	DVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/năm BC (%)
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6	Ước TH			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Phát hành trái phiếu		triệu đồng		x			x		
a) Trong nước		triệu đồng		x			x		
b) Ngoài nước		triệu đồng		x			x		
3. Vay các tổ chức tín dụng		triệu đồng		x			x		
a) Trong nước		triệu đồng		x			x		
b) Ngoài nước		triệu đồng		x			x		
4. Huy động khác		triệu đồng		x			x		
5. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu		triệu đồng		x			x		
D- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN									
1. Lợi nhuận thực hiện		triệu đồng	179	x		0	x		
2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		triệu đồng		x			x		
3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)		triệu đồng		x			x		
4. Thuế TNDN phải nộp		triệu đồng	37	x			x		
5. Lợi nhuận còn lại		triệu đồng	146	x			x		
6. Trích quỹ đặc thù		triệu đồng		x			x		
7. Trích 30% quỹ đầu tư phát triển		triệu đồng		x			x		
8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		triệu đồng	146	x			x		
9. Quỹ thưởng Người quản lý DN		triệu đồng		x			x		
10. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		triệu đồng		x			x		

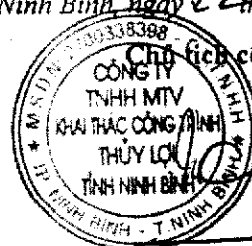
Ninh Bình, ngày 02 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Na

Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh



Nguyễn Hồng Khang